**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP NĂM 2022**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày tháng 12 năm 2022)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Kế hoạch 2022** | **Kết quả thực hiện** | **Tỷ lệ %** | **Ghi chú** |
| **1** | **Tổng Sản lượng lương thực có hạt** | **Tấn** | **32.200** | **33.219** | **103,2** |  |
| - | Giá trị sản xuất nông nghiệp/ha | Triệu đồng | 38,8 | 40,2 | 103,6 |  |
| + | Vùng thấp | Triệu đồng | 56 | 56,3 | 100,5 |  |
| + | Vùng cao | Triệu đồng | 24,5 | 26,2 | 106,9 |  |
| **2** | **Cây công nghiệp ngắn ngày** |  |  |  |  |  |
| - | Thuốc lá |  |  |  |  |  |
| + | Diện tích | Ha | 1.000 | 1.014,9 | 101,5 |  |
| + | Sản lượng | Tấn | 2710 | 2.736,5 | 100,96 |  |
| - | Lạc |  |  |  |  |  |
| + | Diện tích | Ha | 1000 | 881,16 | 88,1 |  |
| + | Sản lượng | Tấn | 1570 | 1.417,6 | 90,3 |  |
| - | Gừng |  |  |  |  |  |
| + | Diện tích | Ha | 120 | 147,9 | 123,3 |  |
| + | Sản lượng | Tấn | 2.040 | 2.514,8 | 123,3 |  |
| **3** | **Tốc độ phát triển chăn nuôi** |  |  |  |  |  |
| - | Đàn bò tăng 2% (18.770 con, so với TH 2021 | Con | 18.770 | 18.775 | 100,3 |  |
| - | Đàn trâu: tăng 1,5% (11.990 con, tang 177 con so với TH 0221 | Con | 11.990 | 12.316 | 102,7 |  |
| - | Đàn lợn: tăng 3% (50.147 con, tang 1.461 con so với TH 2021) | Con | 50.147 | 55.217 | 110,1 |  |
| - | Đàn gia cầm: tăng 4% (410.910 con, tăng 15.803 con so với TH 2021) | Con |  410.901 | 411.608 | 100,2 |  |
| **4** | **Xây nông thôn mới** |  |  |  |  |  |
| - | Mỗi xã đạt thêm từ 01 tiêu chí | Tiêu chí | 1 |  |  | **(*Không đạt)***  |
| - | Phấn đấu xã Trường Hà đạt chuẩn NTM năm 2022 | xã | 1 |  |  | ***(có quyết định điều chỉnh sang năm 2023*)** |
| **5** | **Độ che phủ rừng** | % | 51,1 | 51,75 | 101,3 | ***(Theo QĐ số 116/QĐ-UBND, ngày 21/01/2022*)** |
| **6** | **Đưa chuồng trại gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở** | **Hộ** |  **260** | **260** | **100** |  |
| - | Trong đó: Xã Thanh Long, xã Yên Sơn di rời dứt điểm | % | 100 | 100 | 100 |  |
| - | Xã Lũng Nặm di rời 50% | % | 50 | 57,1 | 57,1 |  |
| **7** | **Nước sinh hoạt vùng cao 48 lít/người/ngày, tăng 0,5 lít với năm 2021** | **Lít/người/ngày** | **48** | **48** | **100** |  |